

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỀ CƯƠNG - DỰ TOÁN KINH PHÍ  
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025  
HUYỆN CHI LĂNG - TỈNH LẠNG SƠN**

Chi Lăng, 2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỀ CƯƠNG - DỰ TOÁN KINH PHÍ  
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025  
HUYỆN CHI LĂNG - TỈNH LẠNG SƠN**

*Ngày 08 tháng 12 năm 2023*

**PHÊ DUYỆT CỦA UBND**

*Ngày 08 tháng 12 năm 2023*

**CHỦ ĐẦU TƯ**

## MỤC LỤC

PHẦN THỨ NHẤT. MỞ ĐẦU .....	1
I. SỰ CẦN THIẾT CỦA DỰ ÁN .....	1
II. CĂN CỨ PHÁP LÝ .....	1
III. CƠ SỞ XÂY DỰNG.....	1
IV. MỤC TIÊU, PHẠM VI, PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN VÀ SẢN PHẨM DỰ ÁN .....	4
1. Mục tiêu của dự án .....	4
2. Phạm vi thực hiện dự án.....	4
3. Phương pháp thực hiện.....	5
V. SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN .....	5
VI. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN.....	5
PHẦN THỨ HAI. KHÁI QUÁT VỀ ĐỊA BÀN THỰC HIỆN .....	6
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN .....	6
1. Điều kiện tự nhiên .....	6
2. Các nguồn tài nguyên.....	6
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	8
PHẦN THỨ BA. TRÌNH TỰ VÀ NỘI DUNG THỰC HIỆN CÔNG VIỆC ....	16
1. Trình tự lập kế hoạch sử dụng đất.....	16
2. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Chi Lăng .....	16
PHẦN THỨ TƯ. DỰ TOÁN KINH PHÍ .....	19
I. CĂN CỨ LẬP DỰ TOÁN KINH PHÍ.....	19
1. Căn cứ pháp lý.....	19
2. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội .....	20
II. DỰ TOÁN KINH PHÍ .....	20
1. Chi phí lập kế hoạch sử dụng đất .....	20
2. Chi phí ngoài đơn giá .....	21
3. Tổng dự toán kinh phí .....	22
PHẦN PHỤ LỤC .....	24

# PHẦN THỨ NHẤT MỞ ĐẦU

## I. SỰ CẦN THIẾT CỦA DỰ ÁN

Đất đai là nguồn tài nguyên Quốc gia vô cùng quý giá. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 tại chương III, Điều 54 quy định: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Đối với kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, nhằm đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất, Luật Đất đai năm 2013 quy định “Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm” (Khoản 2 Điều 37).

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hoà, cân đối của từng địa phương và của đất nước theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

Kế hoạch sử dụng đất là việc phân chia quy hoạch sử dụng đất theo thời gian để thực hiện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất, nhằm thực hiện và cụ thể quy hoạch trong quá trình phát triển kinh tế, phát triển bền vững tài nguyên đất. Đặc biệt, trong giai đoạn thực hiện công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước, việc lập kế hoạch sử dụng đất là yêu cầu ngày càng cấp thiết đối với địa bàn lãnh thổ.

Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Chi Lăng tổ chức triển khai xây dựng đề cương và dự toán kinh phí lập “**Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Chi Lăng**”.

## II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Quy hoạch đô thị năm 2009;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017, Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính

phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính Phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Lạng Sơn và huyện Chi Lăng nhiệm kỳ 2021 - 2025;

- Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn thông qua Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2024; Danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2024; điều chỉnh Danh mục các dự án phải thu hồi đất, Danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024; Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 9/3/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn sửa đổi, bổ sung Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024 (lần 1); Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 687/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Đề án rà soát, điều chỉnh ranh giới ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 và các Quyết định điều chỉnh;

- Quyết định số 876/QĐ-UBND ngày 27/4/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 huyện Chi Lăng;

- Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/06/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn 05 năm (2021 - 2025) cho cấp huyện;

- Quyết định số 1071/QĐ-UBND ngày 06/8/2012 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Quyết định số 1541/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 của UBND tỉnh Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 -2025;

- Quyết định số 1318/QĐ-UBND ngày 13/8/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035, tỷ lệ 1/5000;

- Quyết định số 1319/QĐ-UBND ngày 13/8/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035, tỷ lệ 1/5000;

- Căn cứ Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Căn cứ Quyết định số 1334/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định 927/QĐ-UBND ngày 1/6/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn 5 năm (2021-2025) cho cấp huyện, Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 20/10/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Lạng Sơn tại Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh cho cấp huyện; Quyết định số 1925/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Lạng Sơn tại Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh cho cấp huyện;

- Quyết định số 5047/QĐ-UBND ngày 05/12/2023 của UBND huyện Chi Lăng về chủ trương đầu tư dự án: Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

### **III. CƠ SỞ XÂY DỰNG**

- Quy hoạch, kế hoạch, định hướng phát triển các ngành, các lĩnh vực của tỉnh Lạng Sơn, của huyện Chi Lăng.
- Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chi Lăng.
- Hồ sơ Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chi Lăng, thị trấn Đồng Mỏ.
- Hồ sơ Quy hoạch chung xây dựng các xã huyện Chi Lăng.
- Niên giám thống kê năm 2023 huyện Chi Lăng.
- Hồ sơ kiểm kê đất đai năm 2019; thống kê đất đai năm 2022 huyện Chi Lăng.
- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất các năm của huyện Chi Lăng;
- Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2024.

### **IV. MỤC TIÊU, PHẠM VI, PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN VÀ SẢN PHẨM DỰ ÁN**

#### **1. Mục tiêu của dự án**

- Đánh giá đầy đủ kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của năm 2025.
- Phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh trong năm 2025 đến các xã, thị trấn.
- Là cơ sở pháp lý quan trọng để thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất,... phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của địa phương.
- Làm cơ sở để Ủy ban nhân dân huyện cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đến các xã, thị trấn.

#### **2. Phạm vi thực hiện dự án**

- Phạm vi không gian: Dự án Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Chi Lăng thực hiện trên phạm vi toàn bộ diện tích tự nhiên trong địa giới hành chính huyện Chi Lăng với tổng diện tích tự nhiên 70.428,52 ha (bao gồm 20 đơn vị hành chính cấp xã).
- Phạm vi nội dung:
  - + Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa.
  - + Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Chi Lăng.
  - + Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Chi Lăng.
- Phạm vi về thời gian: Thời gian thực hiện dự án 04 tháng.

### **3. Phương pháp thực hiện**

- Phương pháp kế thừa, phân tích tài liệu thống kê đã có.
- Phương pháp điều tra thực địa, bổ sung hiện trạng sử dụng đất.
- Phương pháp tổng hợp số liệu, phân tích đánh giá.
- Phương pháp chuyên gia hội thảo.

### **V. SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN**

Sản phẩm của dự án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Chi Lăng (05 bộ) bao gồm:

- Biểu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Chi Lăng theo mẫu quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Chi Lăng (Kèm theo Quyết định của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Chi Lăng).

- Các báo cáo chuyên đề về đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn.

- Bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Bản đồ khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch 2025.

- Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Chi Lăng.

### **VI. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN**

**1. Tên dự án:** Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

**2. Dự án nhóm:** Nhóm dự án khác.

**3. Cấp quyết định đầu tư dự án:** UBND huyện Chi Lăng.

**4. Chủ đầu tư:** Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Chi Lăng.

**5. Địa điểm thực hiện:** Huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

**6. Dự kiến tổng mức đầu tư:** 1.379.806.000 đồng (*Một tỷ ba trăm bảy mươi chín triệu tám trăm linh sáu nghìn đồng*).

**7. Nguồn vốn:** Nguồn thu tiền sử dụng đất và nguồn vốn hợp pháp khác.

**8. Thời gian thực hiện:** Năm 2024.



## PHẦN THỨ HAI

### KHÁI QUÁT VỀ ĐỊA BÀN THỰC HIỆN

#### I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

##### 1. Điều kiện tự nhiên

###### *\* Vị trí địa lý*

Huyện Chi Lăng có tổng diện tích tự nhiên là 70.428,58 ha, là một huyện miền núi nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Lạng Sơn, nằm ở độ cao trung bình so với mặt nước biển khoảng 240 m. Tọa độ địa lý từ 21<sup>0</sup>32' đến 21<sup>0</sup>48' vĩ độ Bắc và từ 106<sup>0</sup>25' đến 106<sup>0</sup>50' kinh độ Đông.

Ranh giới của huyện:

- Phía Bắc giáp với huyện Văn Quan, huyện Cao Lộc và thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Phía Đông giáp huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;
- Phía Nam giáp huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn và huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang;
- Phía Tây giáp huyện Văn Quan, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

Trung tâm huyện lỵ Chi Lăng đặt tại thị trấn Đồng Mỏ, cách thành phố Lạng Sơn 36 km về phía Tây Nam theo Quốc Lộ 1.

###### *\* Địa hình, địa mạo*

Là huyện thuộc vùng đồi núi thấp của tỉnh Lạng Sơn, Chi Lăng có địa hình khá phức tạp, trong đó núi đá, núi đất và rừng chiếm khoảng 83,3% diện tích. Địa hình có thể chia làm ba vùng khác nhau:

- Vùng thứ nhất: Vùng địa mạo cacxtơ với những dãy núi đá vôi thuộc các xã phía Tây của huyện (từ Mai Sao đến Vạn Linh, Y Tịch). Đây là vùng núi đá thuộc vòng cung đá vôi Bắc Sơn với mật độ các dãy núi đá tương đối dày đặc, độ cao trung bình 200 - 300 m, có những đỉnh cao 500 - 600 m. Xen kẽ với các dãy núi đá vôi là các thung lũng như Thượng Cường, Vạn Linh,...
- Vùng thứ hai: Vùng địa mạo thung lũng trầm tích thấp bao gồm các xã, thị trấn chạy dọc theo Quốc lộ 1, nằm giữa hai dãy núi là dãy núi đá Cai Kinh ở phía Tây và dãy núi đất Bảo Đài, Thái Hoà ở phía Đông Nam. Vùng này phần lớn là đồi gò thấp pha phiến thạch, độ cao trung bình 100 - 200 m với các thung lũng kéo dài từ xã Bắc Thủy tới thị trấn Chi Lăng.
- Vùng thứ ba: Vùng địa mạo sa phiến, núi cao trung bình sắp xếp thành dải, thuộc các xã Đông Bắc. Vùng này đồi núi cao, độ cao trung bình từ 300 m - 400 m.

Phía Tây Bắc của huyện có các dải núi đá vôi thuộc cánh cung Bắc Sơn. Địa hình thấp dần từ Đông Bắc đến Đông Nam tạo thành lòng máng. Huyện Chi Lăng có các cánh đồng, lân, lũng nằm xen kẽ với núi đá và núi đất tương đối rộng và bằng phẳng, đây là diện tích canh tác nông nghiệp chủ yếu của huyện.

### **\* Khí hậu**

Chi Lăng nằm trọn trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, hàng năm có 2 mùa rõ rệt, mùa đông khô hanh gió lạnh, mùa hè nóng và ẩm mưa nhiều.

- Nhiệt độ trung bình trong năm dao động từ 15<sup>o</sup>C - 25<sup>o</sup>C; Nhiệt độ trung bình cao nhất vào tháng 7 từ 35<sup>o</sup>C - 38<sup>o</sup>C; Nhiệt độ trung bình thấp nhất vào tháng 01 từ 6<sup>o</sup>C – 12<sup>o</sup>C. - Biên độ giao động giữa tháng thấp nhất và tháng cao nhất từ 15<sup>o</sup>C - 20<sup>o</sup>C.

- Độ ẩm phân bố không đều, lượng mưa trung bình hàng năm là 1.300 mm, lượng mưa trung bình thấp nhất là 1.000 mm.

- Tần suất gió cao trên địa bàn huyện là 34 m/s.

- Tần suất gió thấp nhất là 2 m/s.

### **\* Thủy văn**

Chế độ thủy văn của huyện phụ thuộc vào lưu vực của các sông; mật độ sông ngòi trên địa bàn huyện thấp. Trên địa bàn huyện có hồ, ao với diện tích 100 ha là nguồn dự trữ và điều tiết nước quan trọng của huyện.

Do đặc điểm mùa mưa tập trung vào các tháng mùa hè (tháng 6 đến tháng 9), vì vậy lưu lượng dòng chảy cao nhất đạt vào tháng 7, tháng 8, nhỏ nhất vào tháng 3. Tại các vùng núi thấp và trung bình Modul dòng chảy là 20 - 30 l/s. Nhìn chung lũ lụt ở địa phương năm nào cũng có nhưng ở mức độ khác nhau. Qua theo dõi ta thấy lũ lụt ở vùng này có quy luật theo chu kỳ khoảng 3 - 5 năm thì 1 năm có lũ lụt ở mức độ trung bình và 8 - 10 năm lại xảy ra lũ lụt lớn gây thiệt hại nhiều cho hoạt động sản xuất và đời sống người dân trên địa bàn huyện.

## **2. Các nguồn tài nguyên**

### **\* Tài nguyên đất**

Đất đai Chi Lăng có nguồn gốc phát sinh trên các nền đá mẹ khác nhau nên phân bố phức tạp và có tầng dày thay đổi. Các loại đá chủ yếu bao gồm: Đá sa thạch, đá vôi, phiến thạch sét, cuội kết, dăm kết, có hàm lượng kali thấp.

Đất đai huyện Chi Lăng bao gồm các nhóm đất Feralit có nguồn gốc đá mẹ là trầm tích, sa thạch xen lẫn đá vôi và nhóm đất dốc tụ phù sa sông suối với tổng diện tích 53.770,23 ha chia làm 4 nhóm chính:

- Đất Feralit mùn vàng nhạt trên núi (ở độ cao 700 - 1.400 m) khoảng 410 ha;
- Đất Feralit vùng núi cao (ở độ cao 300 - 700 m) khoảng 29.832,78 ha;
- Đất Feralit điển hình nhiệt đới (ở độ cao 25 - 300 m) khoảng 21.725 ha.
- Đất lúa nước khoảng 4.930,03 ha.

### **\* Tài nguyên nước**

Trên địa bàn có sông Thương chảy qua theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, bắt nguồn từ Nà Phước thuộc xã Vân Thủy, sông hẹp, độ rộng bình quân 6m, độ cao trung bình 176 m, độ dốc lưu vực 12,5%, dòng chảy bình quân hàng năm là

6,46m<sup>3</sup>/s; lưu lượng vào mùa lũ chiếm khoảng 67,6 - 74,9%; mùa cạn là 25,1-32,45%. Sông Thương là nguồn nước chủ yếu cung cấp cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt cho khu vực nông thôn. Ngoài sông Thương, còn có hệ thống các suối, hồ, ao, các mạch nước chảy lộ thiên,... cung cấp nước sinh hoạt và phục vụ sản xuất.

#### ***\* Tài nguyên rừng***

Quỹ đất lâm nghiệp chiếm trên 50% diện tích đất tự nhiên của huyện, trong đó chủ yếu là rừng sản xuất. Thực vật chủ yếu gồm các loại cây hồi, thông, keo, bạch đàn, tre nứa, cây bụi,... trong đó cây hồi, thông, bạch đàn là cây có giá trị kinh tế cao đang được phát triển tại địa bàn huyện.

Các loại thực vật rừng của huyện Chi Lăng tương đối đa dạng, phong phú cả ở rừng trên núi đá vôi và trên núi đất. Rừng trên địa bàn huyện có tỷ lệ che phủ cao, trữ lượng khai thác lâm sản khá.

#### ***\* Tài nguyên khoáng sản***

Trên địa bàn huyện Chi Lăng cho đến nay đã phát hiện được các loại quặng sắt ở Quan Sơn (trữ lượng khoảng 2 triệu tấn), chì ở thị trấn Đồng Mỏ (xã Quang Lang cũ), chì, kẽm ở xã Quan Sơn, bô xít ở xã Y Tịch còn lại là các mỏ đá vôi... Theo các tài liệu điều tra địa chất cho thấy tài nguyên khoáng sản ở Chi Lăng không nhiều, trữ lượng nhỏ. Đá vôi với hàm lượng 55%, CaO là nguyên liệu để sản xuất xi măng, đá xây dựng ngoài ra còn có quặng chì, kẽm, bô xít...

#### ***\* Tài nguyên văn hóa - du lịch***

Trên địa bàn huyện có nhiều dân tộc sinh sống như dân tộc Tày, Nùng, Hoa, Kinh,... với những bản sắc văn hoá riêng, độc đáo. Một số làn điệu hát Then, hát Phongsư, hát Lượn của Tày - Nùng, múa sư tử của các nghệ nhân tại các xã Gia Lộc, Bằng Mạc, Quan Sơn,... được làm tư liệu để bảo tồn và lưu giữ tại Viện Âm nhạc Việt Nam. Các điệu múa Xiêng tâng, múa Châu mang đậm sắc thái của vùng xứ Lạng. Đây là những điểm thu hút khách du lịch của cả vùng và tỉnh. Ngoài ra các xã, thôn làng đều có những lễ hội riêng với nhiều hoạt động văn hóa cổ truyền độc đáo.

Có nhiều di tích đình, đền, chùa như Đền Châu Bát (thị trấn Đồng Mỏ), Đền Châu Mười (xã Hòa Bình), Đền Suối Lân (thị trấn Chi Lăng), Đình - Chùa Làng Trung (thị trấn Đồng Mỏ); các lễ hội cổ truyền có lễ Hội làng Than Muội (thị trấn Đồng Mỏ), Hội chợ Háng Vĩ (xã Chiến Thắng), Hội chợ Nhân Lý (xã Nhân Lý) với nhiều hoạt động văn hóa cổ truyền như: Đẩy gậy, tung còn, quay sảng,...

Có nhiều phong cảnh đẹp đặc trưng của vùng núi với khu danh thắng Hang Gió (xã Mai Sao), khu di tích lịch sử Chi Lăng được lưu giữ bao gồm: Ai Chi Lăng, Thành Kho, Quỷ Môn Quan, núi Mã Yên,...

Đây đều là những điểm có thể phát triển các loại hình du lịch như du lịch sinh thái, du lịch làng nghề, du lịch leo núi, du lịch nghỉ ngơi an dưỡng, mua sắm kết hợp tổ chức hội nghị, hội thảo,... Khi được đầu tư xây dựng và tuyên

truyền quảng bá tốt, Chi Lăng sẽ thu hút được nhiều du khách, phát triển mạnh lĩnh vực dịch vụ và du lịch.

## **II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

Theo Báo cáo số 1080/BC-UBND ngày 06/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Chi Lăng về Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2024 của huyện đạt được như sau:

### **1. Về kinh tế**

#### ***a) Sản xuất nông, lâm nghiệp và xây dựng nông thôn mới***

Tổng diện tích gieo trồng năm 2023 ước đạt 10.298,3 ha, đạt 100,2% so với kế hoạch, bằng 97,1% so với cùng kỳ. Tổng sản lượng lương thực có hạt ước đạt 31.744,5 tấn, tăng 3,2% so với kế hoạch, tăng 5,3% so với cùng kỳ. Cung ứng kịp thời đầy đủ giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cho sản xuất (cung ứng ước đạt 3.800 tấn phân bón, 81 tấn giống các loại). Công tác kiểm tra chất lượng giống, cây trồng, vật tư, phân bón đảm bảo có địa chỉ xuất xứ rõ ràng, chất lượng tốt đáp ứng phục vụ cho Nhân dân sản xuất được tăng cường.

Chỉ đạo tổ chức thực hiện trồng rừng năm 2023 theo kế hoạch, diện tích trồng rừng ước đạt 1.179,53 ha, đạt 107,23% kế hoạch; trồng mới được 503,2 ha cây ăn quả, đạt 100,6% kế hoạch, bằng 99,3% so với cùng kỳ, tập trung vào một số loại cây chính như: Na, đào, cây có múi,...

Chăn nuôi gia súc, gia cầm được quan tâm chỉ đạo thực hiện. Tổng đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn được duy trì: Đàn trâu 8.590 con, đàn bò 4.479 con; đàn lợn 18.546 con; gia cầm, thủy cầm 376.409 con; ngựa 2.235 con; đàn chó 10.046 con. Công tác tiêm phòng dịch bệnh cho đàn vật nuôi, công tác kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y gia súc, gia cầm trên địa bàn tiếp tục được tăng cường.

Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới được quan tâm, ban hành đầy đủ các văn bản để tổ chức triển khai thực hiện. Kết quả rà soát dự kiến hết năm 2023: Đối với xã nông thôn mới, bình quân đạt 14,33 tiêu chí/xã, tăng 1,89 tiêu chí so với đầu năm 2023; đối với xã nông thôn mới nâng cao bình quân đạt 11,56 tiêu chí/xã, tăng 2,78 tiêu chí so với đầu năm 2023. Xã Chi Lăng duy trì 04/04 tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu; xã Nhân Lý (xã phấn đấu đạt chuẩn NTM), xã Thượng Cường (xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao) năm 2023 theo kế hoạch.

#### **b) Sản xuất công nghiệp**

Tình hình sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ổn định, giá trị sản xuất công nghiệp đến ngày 15/11/2023 đạt 2.351 tỷ đồng, đạt 92,3% kế hoạch, ước thực hiện năm 2023 đạt 2.737 tỷ đồng đạt 107,47% kế hoạch, tăng 9,4% so với cùng kỳ. Một số sản phẩm chủ yếu: Vật liệu xây dựng; khai thác mỏ; công nghiệp chế biến; sản xuất phân phối điện, khí đốt; cung cấp nước, hoạt động quản lý rác thải...

#### **c) Hoạt động thương mại, dịch vụ và du lịch**

Hoạt động thương mại và dịch vụ trên địa bàn huyện được duy trì ổn định; hàng hóa lưu thông trên thị trường đa dạng về chủng loại, mẫu mã, cơ bản hàng hóa đảm bảo chất lượng, ghi nhãn hàng hóa đầy đủ theo quy định, các mặt hàng thiết yếu được quan tâm, cung ứng đầy đủ kịp thời, đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng của Nhân dân. Tổng mức lưu thông hàng hóa, dịch vụ bán lẻ tính đến 15/11/2023 đạt 1.046 tỷ đồng, đạt 87,2% kế hoạch, ước thực hiện năm 2023 đạt 1.163 tỷ đồng đạt 96,42% kế hoạch, tăng 5,22% so với cùng kỳ. Kim ngạch xuất khẩu hàng địa phương tính đến 15/11/2023 đạt 14,05 triệu USD, đạt 93,1% kế hoạch; ước thực hiện năm 2023 đạt 15,1 triệu USD đạt 100% kế hoạch, tăng 9,3% so với cùng kỳ.

#### **d) Đầu tư và xây dựng kết cấu hạ tầng**

Tổng kế hoạch vốn đầu tư thực hiện trong năm 2023 là 182.736 triệu đồng, trong đó: Ngân sách tỉnh bổ sung: 15.149 triệu đồng; Vốn đầu tư công huyện quản lý 34.480 triệu đồng; Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 (bao gồm cả vốn kéo dài): 116.104 triệu đồng; Vốn sự nghiệp huyện: 17.001 triệu đồng; Vốn phục hồi và phát triển kinh tế: 11.500 triệu đồng để thực hiện 84 công trình, dự án (trong đó khởi công mới 41 công trình, dự án; chuyển tiếp 24 công trình; thanh toán khối lượng hoàn thành 19 công trình). Tính đến hết ngày 15/11/2023: Đã thực hiện giải ngân đạt 116.328 triệu đồng, đạt 64% trên tổng kế hoạch vốn giao (tỷ lệ giải ngân bình quân chung của tỉnh là 63%), phần đầu năm 2023 đạt 98% kế hoạch (do nguồn thu sử dụng đất dự kiến không đạt nên tỷ lệ giải ngân không đạt 100% kế hoạch vốn giao đầu năm).

Tổng kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2023 là 90.818 triệu đồng, trong đó: Vốn sự nghiệp chương trình MTQG xây dựng NTM là 10.339 triệu đồng; vốn sự nghiệp Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và Miền núi là 66.455 triệu đồng; Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững là 14.024 triệu đồng. Tính đến hết ngày 15/11/2023, đã thực hiện giải ngân đạt 15.126 triệu đồng, đạt 16,7% trên tổng kế hoạch vốn 90.818 triệu đồng (tỷ lệ giải ngân bình quân chung của tỉnh là 13,2%).

Công tác quản lý, chỉnh trang đô thị được tập trung chỉ đạo, tiếp tục triển khai thực hiện cải tạo, nâng cấp 03 tuyến đường điện chiếu sáng trên địa bàn thị trấn Đồng Mô, thị trấn Chi Lăng. Công tác quản lý hành lang an toàn giao thông tiếp tục được quan tâm giám sát thường xuyên, xây dựng kế hoạch chi tiết năm 2023 và ban hành các văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện. Tiếp tục tuyên truyền, hướng dẫn người dân chấp hành đúng theo quy định về hoạt động xây dựng trong đô thị. Tiến hành phối hợp kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm các hoạt động xây dựng trong đô thị. Tính đến 15/11/2023, đã cấp giấy phép xây dựng cho 61 trường hợp tổ chức, cá nhân và hộ gia đình trên địa bàn thị trấn Đồng Mô, thị trấn Chi Lăng.

Phong trào làm đường giao thông nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới tiếp tục được đẩy mạnh, huy động được sự vào cuộc, đóng góp của người dân. Tính đến 15/11/2023 đã tổ chức cấp xi măng cho các xã, thị trấn được 3.202,9 tấn và 459 m cống các loại, thực hiện bê tông hoá được 33,350 km

đường trục thôn, ngõ xóm, nội đồng. Ước thực hiện cả năm 2023, trên địa bàn huyện thực hiện tổng cộng 35 km đường bê tông giao thông nông thôn các loại. Công tác làm cầu, ngầm tràn dân sinh giao thông nông thôn tiếp tục được quan tâm triển khai thực hiện

Tiếp tục triển khai thực hiện cải tạo, nâng cấp lưới điện hạ áp nông thôn: Chỉ đạo phòng chuyên môn phối hợp với Điện lực Chi Lăng, UBND các xã: Nhân Lý, Lâm Sơn, Liên Sơn, Chiến Thắng, Vân An tiến hành khảo sát 21,315 km đường điện hạ áp 0,4 kV chưa đạt tiêu chuẩn ngành điện, để triển khai cải tạo lưới điện hạ áp nông thôn. Dự án đã được phê duyệt, hiện nay xã Nhân Lý đã thực hiện thi công xong, các xã: Lâm Sơn, Liên Sơn, Chiến Thắng, Vân An đang thực hiện thi công đúc móng cột và dựng cột, kéo dây.

#### **đ) Tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, hợp tác xã**

Thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp huyện (DDCI): Tổ chức họp Ban Chỉ đạo cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh DDCI huyện nhằm đánh giá kết quả triển khai thực hiện Bộ chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện (DDCI) năm 2022, triển khai nhiệm vụ kế hoạch năm 2023; Ban hành Kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 02/3/2023 về thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp huyện (DDCI) năm 2023. Tính đến 15/11/2023, trên địa bàn huyện có 06 doanh nghiệp, 04 Hợp tác xã, 01 Chi nhánh Hợp tác xã đăng ký thành lập mới, giải thể 08 doanh nghiệp, 02 HTX; lũy kế toàn huyện hiện có 94 doanh nghiệp, 46 hợp tác xã, 01 chi nhánh Hợp tác xã. Chỉ đạo thường xuyên rà soát, tổng hợp ý kiến, kiến nghị, những khó khăn vướng mắc của các doanh nghiệp, HTX. Tổ chức thành công Hội nghị gặp mặt đối thoại với các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trên địa bàn huyện năm 2023, Đại hội Doanh nghiệp huyện Chi Lăng lần thứ nhất, nhiệm kỳ 2023 - 2028.

#### **e) Thu - chi ngân sách**

Chỉ đạo quyết liệt công tác thu - chi ngân sách ngay từ đầu năm: Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn thực hiện đến hết ngày 15/11/2023 đạt 56.385 triệu đồng, đạt 121,5 % kế hoạch tỉnh giao, đạt 91,8% kế hoạch huyện điều hành; ước thực hiện thu NSNN năm 2023 đạt 64.665 triệu đồng, đạt 139% dự toán tỉnh giao, đạt 105,3% kế hoạch điều hành và bằng 82% so với cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn thực hiện tính đến ngày 15/11/2023 đạt 601.767 triệu đồng, đạt 94,2% kế hoạch tỉnh giao, đạt 82,5 kế hoạch huyện điều hành; ước thực hiện năm 2023 là 865.000 triệu đồng, đạt 121% so với dự toán tỉnh giao, đạt 119% kế hoạch huyện điều hành và bằng 126% so với cùng kỳ. UBND huyện đã chỉ đạo thực hiện có hiệu quả những giải pháp duy trì phát triển tăng trưởng kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội, tiết kiệm chi NSNN, tăng cường kiểm soát chi để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn NSNN. Nhìn chung, công tác chi ngân sách được các đơn vị thực hiện theo đúng các quy định, đúng theo dự toán được giao.

## **f) Công tác chống buôn lậu và gian lận thương mại**

Chỉ đạo Đoàn Kiểm tra liên ngành của huyện tăng cường kiểm tra, kiểm soát, nắm bắt thị trường, tích cực trong công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại, buôn bán, vận chuyển gia cầm, sản phẩm gia súc, gia cầm nhập lậu, hàng cấm, hàng giả, kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm đối với các tổ chức, cá nhân, các cơ sở sản xuất, chế biến kinh doanh thực phẩm. Kết quả, đã tiến hành kiểm tra được 217 vụ; phát hiện và xử lý vi phạm hành chính 129 vụ, với tổng số tiền 1.299,3 triệu đồng.

## **2. Về xã hội**

### **a) Giáo dục và Đào tạo**

Chỉ đạo thực hiện tốt công tác dạy và học theo chương trình, kế hoạch. Quy mô trường, lớp, học sinh được duy trì ổn định. Chỉ đạo tổ chức khai giảng năm học mới và tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ năm học 2023-2024 theo kế hoạch; chất lượng giáo dục các cấp học được duy trì ổn định. Tổ chức tốt các kì thi, cuộc thi, hội thi theo kế hoạch, tham dự các kì thi, hội thi do Sở GDĐT tổ chức và đạt được kết quả cao. Tổ chức kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2023 - 2024, kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 đảm bảo an toàn, đúng quy chế. Chỉ đạo các nhà trường tổ chức rà soát, chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đội ngũ giáo viên, nhân viên để triển khai thực hiện Chương trình GDPT 2018 đối với lớp 4, lớp 8 năm học 2023-2024. Cử cán bộ, giáo viên tham gia đầy đủ, hiệu quả các lớp bồi dưỡng, tập huấn do Sở, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức. Công tác xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia được quan tâm chỉ đạo thực hiện, đến hết năm 2023 toàn huyện có 30 trường học đạt chuẩn quốc gia (08 trường MN, 11 trường TH, 01 trường TH&THCS, 08 trường THCS, 02 trường THPT). Tiếp tục duy trì vững chắc phổ cập mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập THCS mức độ 2 và phổ cập xóa mù chữ mức độ 2.

### **b) Về an sinh xã hội**

Chỉ đạo cơ quan chuyên môn, UBND các xã, thị trấn thường xuyên tổ chức rà soát, nắm chắc tình hình đời sống của Nhân dân, nhất là Nhân dân các xã đặc biệt khó khăn, các hộ nghèo, cận nghèo để có biện pháp trợ giúp kịp thời, đảm bảo không để hộ dân nào bị thiếu đói trong dịp Tết, kỳ giáp hạt. Đã thực hiện hỗ trợ gạo cho 571 hộ gia đình, 1.832 nhân khẩu thiếu đói trong dịp Tết Nguyên đán và giáp hạt năm 2023 với 40.215 kg gạo. Tiếp tục thực hiện chi trả các khoản trợ cấp, chế độ chính sách cho các đối tượng được thụ hưởng đảm bảo đầy đủ, kịp thời. Tổ chức và tham gia các đoàn lãnh đạo tỉnh, huyện đến thăm hỏi, thực hiện chuyển tiền quà của Chủ tịch nước, quà của tỉnh, huyện, các xuất quà từ nguồn xã hội hóa cho các đối tượng thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, cán bộ tiền khởi nghĩa, người có công giúp đỡ cách mạng, hộ nghèo, một số cơ quan... nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023. Xây dựng chương trình, kế hoạch và tổ chức thăm, tặng quà gia đình chính sách, người có công, các đối tượng hộ nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và dâng hương tại nghĩa trang liệt sĩ nhân dịp kỷ

niệm 76 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ. Chỉ đạo tổ chức thăm, tặng quà các trường học trên địa bàn huyện nhân dịp Tết Trung thu. Chỉ đạo triển khai thực hiện hiệu quả các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023; các chính sách dân tộc, các mô hình giảm nghèo và kế hoạch thực hiện các dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo. Chỉ đạo tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 theo kế hoạch. Tổ chức đoàn cán bộ, công chức (54 người) làm công tác giảm nghèo đi học tập kinh nghiệm làm công tác giảm nghèo tại huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La. Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, công tác lao động việc làm, đào tạo nghề, giảm nghèo bền vững tiếp tục được quan tâm thực hiện. Thực hiện tốt công tác dân tộc và các chính sách dân tộc. Các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được thực hiện đầy đủ, đúng quy định, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 89%.

### **c) Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao**

Tổ chức tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ, kỷ niệm của đất nước, tuyên truyền các hoạt động mừng Đảng, mừng xuân Quý Mão năm 2023, vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống tệ nạn xã hội, phòng chống pháo nổ, an toàn giao thông. Ban hành Kế hoạch tổ chức các hoạt động mừng Đảng - mừng Xuân Quý Mão năm 2023. Tổ chức thành công chương trình bắn pháo hoa tầm thấp vào đêm giao thừa Xuân Quý Mão đảm bảo an toàn, tạo không khí vui tươi, phấn khởi chào đón năm mới. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị phối hợp hướng dẫn UBND các xã, thị trấn tổ chức các hoạt động và Lễ hội gắn với đón bằng Di tích cấp tỉnh năm 2023 tại các xã, thị trấn. Các Lễ hội được tổ chức bằng nhiều hình thức và nội dung phong phú đảm bảo tiết kiệm, đoàn kết, an toàn, hiệu quả, tạo không khí vui tươi, phấn khởi, lành mạnh trong những ngày đầu xuân. Chỉ đạo xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra các hoạt động văn hóa, thông tin, dịch vụ văn hóa, thông tin trên địa bàn huyện năm 2023, đã tiến hành kiểm tra 32 lượt về các dịch vụ văn hóa, hoạt động văn hóa thông tin tại các chợ Nhân Lý, Vạn Linh, Đồng Mỏ, Sông Hóa. Tổ chức thành công giải Cầu lông cán bộ lãnh đạo quản lý mở rộng huyện Chi Lăng năm 2023, thành lập Đội tuyển Bóng đá Thiếu niên Nhi đồng huyện Chi Lăng tham gia thi đấu giải Bóng đá Thiếu niên Nhi đồng tỉnh Lạng Sơn năm 2023. Phối hợp với Ban Chỉ đạo công viên địa chất tỉnh Lạng Sơn tổ chức các hoạt động tại huyện Chi Lăng. Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Đề án xây dựng nhà văn hóa thôn đạt chuẩn giai đoạn 2021-2025. Dự ước đến hết năm 2023 toàn huyện xây dựng và hoàn thiện 10 nhà văn hóa thôn, khu phố, trong đó xây dựng 08 nhà văn hóa thôn đạt chuẩn, 02 nhà văn hóa khu phố đạt quy mô chỗ ngồi nâng tổng số nhà văn hóa thôn đạt chuẩn có 106/132 nhà văn hóa thôn đạt chuẩn đạt 80%, đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch (chỉ tiêu kế hoạch là 80%). Chuẩn bị tốt các điều kiện và tổ chức thành công Lễ hội văn hóa các dân tộc huyện năm 2023, gồm các hoạt động như: Liên hoan dân ca dân vũ và trình diễn trang phục dân tộc, cuộc thi xây dựng Clip tuyên truyền quảng bá, giới thiệu về các điểm của di tích Quốc gia đặc biệt-Di tích lịch sử Chi Lăng và các điểm du lịch huyện Chi Lăng năm 2023; phát động mặc trang phục dân tộc truyền thống các dân tộc thiểu số; Liên hoan múa sư tử,



Liên hoan nghệ thuật đường phố; màn rước lửa và chương trình nghệ thuật chào mừng 596 năm chiến thắng Chi Lăng (10/10/1427 - 10/10/2023). Tiến hành khảo, xây dựng một số Mô hình du lịch sinh thái trải nghiệm tại vườn na Lũng Than, thị trấn Đồng Mô, xây dựng các video clip, hình ảnh để tuyên truyền quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng để thu hút khách du lịch đến tham quan trải nghiệm. Phối hợp với Bảo tàng tỉnh Lạng Sơn tiến hành khai quật di chỉ khảo cổ Hang Ngườm Sâu xã Gia Lộc. Đẩy mạnh triển khai thực hiện các nội dung phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Trong năm 2023, số lượt khách du lịch đến với huyện Chi Lăng ước đạt khoảng 357.700 lượt người, doanh thu du lịch ước khoảng 57,5 tỷ đồng.

#### **d) Về chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân**

Công tác giám sát và phòng, chống dịch bệnh thường xuyên duy trì thực hiện, luôn sẵn sàng các loại thuốc, vật tư, hóa chất cho phòng chống dịch. Trong 6 tháng đầu năm 2023, qua giám sát phát hiện 05 ca bệnh COVID-19. Công tác tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 tiếp tục được duy trì thực hiện, lũy kế đã tiêm 197.886/175.361 liều vắc xin được cấp (đạt 112,8%). Các cơ sở y tế đã tổ chức khám cho 62.550 lượt người, điều trị nội trú 4.726 lượt bệnh nhân, điều trị ngoại trú 6.263 lượt bệnh nhân. Công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm được tăng cường, trong 6 tháng đầu năm 2023, trên địa bàn huyện không xảy ra trường hợp ngộ độc thực phẩm, đã tổ chức kiểm tra liên ngành về vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn huyện được 182 cơ sở; qua kiểm tra đã xử phạt vi phạm hành chính đối với 32 cơ sở, với số tiền 52 triệu đồng. Tổ chức triển khai thực hiện xây dựng xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế năm 2023 đối với 03 xã: Hữu Kiên, Bắc Thủy, Liên Sơn.

#### **3. Công tác tài nguyên và môi trường**

Chỉ đạo tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai, tài nguyên môi trường, trong đó chú trọng rà soát và chỉ đạo xử lý nghiêm các đối tượng vi phạm pháp luật về đất đai. Thực hiện tốt công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, ước thực hiện 6 tháng đầu năm cấp mới được 122 GCNQSDĐ cho 103 người sử dụng đất, với 218 thửa đất, diện tích 913.177m<sup>2</sup>; Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh cấp đổi 291 GCNQSDĐ cho 287 người sử dụng đất, với 700 thửa đất, diện tích 639.387,5m<sup>2</sup>. Tiếp nhận và trả kết quả 100% hồ sơ theo đúng thời gian quy định. Tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất huyện Chi Lăng năm 2023 đã được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt tại Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 31/12/2022, ban hành thông báo số 06/TB-UBND ngày 06/01/2023 về công bố, công khai khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2003 của huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn. Đẩy mạnh triển khai thực hiện đăng ký đất đai lần đầu đối với người sử dụng đất và người được Nhà nước giao đất để quản lý trên địa bàn huyện năm 2023; Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 18/01/2023 của UBND huyện về việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân đối với dự thảo Luật đất đai (sửa đổi). Tổ chức lấy ý kiến Nhân dân đối với dự thảo Luật đất đai (sửa đổi) tại các xã thị trấn và tổ chức thành công hội nghị lấy ý kiến đối với dự thảo Luật đất đai

(sửa đổi) tại huyện.

Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư dự án được tập trung chỉ đạo nhất là các dự án trọng điểm: Đường Y Tịch - Thị trấn Chi Lăng; Khu Đô thị phía Đông thị trấn Đồng Mỏ; Khu đô thị phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ; ... Trong 6 tháng đầu năm đã phê duyệt 39 Hồ sơ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của 06 công trình, dự án gồm 194 phương án phương án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư với tổng số tiền là 25.005.409.141 đồng cho 194 hộ gia đình, cá nhân; thu hồi 299 thửa đất với diện tích 90.960,3m<sup>2</sup> của 136 tổ chức, hộ gia đình, cá nhân người sử dụng đất”.

Công tác vệ sinh môi trường, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải rắn sinh hoạt trên địa bàn được quan tâm chỉ đạo thực hiện. Chỉ đạo đơn vị thu gom tổ chức thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải tại các khu dân cư, đường phố, không để tồn đọng rác qua đêm, ứ đọng đảm bảo vệ sinh môi trường, ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 thực hiện thu gom, xử lý được khoảng 2.900 tấn rác thải. Ký xác nhận 44 hồ sơ đăng ký khai thác nước dưới đất.

## **PHẦN THỨ BA**

### **TRÌNH TỰ VÀ NỘI DUNG THỰC HIỆN CÔNG VIỆC**

#### **1. Trình tự lập kế hoạch sử dụng đất**

Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đối với các năm còn lại được thực hiện theo trình tự sau:

1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa.
2. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.
3. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

#### **2. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Chi Lăng**

##### ***Bước 1: Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa***

##### **1. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu:**

a) Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước;

b) Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất;

c) Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp xã xác định;

d) Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.

##### **2. Điều tra, khảo sát thực địa:**

a) Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa;

b) Điều tra, khảo sát thực địa;

c) Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.

3. Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu.

4. Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.

5. Đánh giá, nghiệm thu.

##### ***Bước 2: Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Chi Lăng***

1. Thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

2. Phân tích, đánh giá các thông tin, tài liệu liên quan đến việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

4. Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; đất

rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm trước.

5. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.

6. Đánh giá, nghiệm thu.

### ***Bước 3: Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Chi Lăng***

1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

2. Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, gồm:

a) Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện;

b) Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người có nhu cầu sử dụng đất.

3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

4. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

5. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

6. Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án có sử dụng đất theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.

Đối với các công trình, dự án theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch.

Đối với công trình, dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

7. Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

8. Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

9. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

10. Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.

11. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được thực hiện theo quy định tại khoản 11 Điều 36 của Thông tư này.

12. Xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

13. Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

14. Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về dự thảo kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu kế hoạch sử dụng đất trình cấp có thẩm quyền thẩm định.

15. Đánh giá, nghiệm thu.

# **PHẦN THỨ TƯ**

## **DỰ TOÁN KINH PHÍ**

### **I. CĂN CỨ LẬP DỰ TOÁN KINH PHÍ**

#### **1. Căn cứ pháp lý**

- Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
- Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19/02/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
- Nghị định số 191/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết về tài chính công đoàn;
- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
- Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội;
- Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ Hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc đối với cán bộ, công chức, viên chức;
- Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ về Hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động đối với các cán bộ công chức, viên chức;
- Thông tư số 04/2006/TT-BNTMT ngày 22/05/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Hướng dẫn phương pháp tính đơn giá dự toán xây dựng dự toán kinh phí thực hiện lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 8/12/2015 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;
- Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;
- Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/05/2018 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành;

- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 6/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/04/2017 của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam Ban hành Quy trình bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế;

- Quyết định số 1267/QĐ-BTNMT ngày 08/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình; Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Các quy định, chế độ tài chính hiện hành.

## **2. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội**

- Tổng diện tích tự nhiên: 70.428,52 ha (*Kết quả thống kê đất đai năm 2023 huyện Chi Lăng*).

- Mật độ dân số: 112 người/km<sup>2</sup> (*Niên giám thống kê năm 2023 huyện Chi Lăng*).

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế: 8,5%.

- Thu nhập bình quân đầu người: 40 triệu đồng/năm.

- Số đơn vị hành chính (cấp xã): 20.

## **II. DỰ TOÁN KINH PHÍ**

Phương pháp tính toán theo quy định tại Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính.

Dự toán kinh phí = Chi phí lập kế hoạch sử dụng đất + Chi phí ngoài đơn giá.

### **1. Chi phí lập kế hoạch sử dụng đất**

Chi phí lập kế hoạch sử dụng đất = Chi phí trực tiếp + Chi phí quản lý chung + Thuế giá trị gia tăng.

#### **a. Chi phí trực tiếp:**

$$M_H = M_{tb} K_{kt} K_{ds} K_s K_{hc} K_{dt}$$

-  $M_H$ : là đơn giá lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Chi Lăng.

-  $M_{tb}$ : là đơn giá lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện trung bình.

-  $K_{kt} K_{ds} K_s K_{hc} K_{dt}$ : Là các hệ số tính toán cho huyện Chi Lăng

\*  $M_{tb}$  = Chi phí nhân công + Khấu hao thiết bị, năng lượng + Chi phí

dụng cụ + Chi phí vật liệu.

+ Chi phí nhân công = Định mức nhân công \* đơn giá công nhóm theo định biên (Thông tư số 11/2021/TT-BNTMT).

Đơn giá công nhóm = Tổng đơn giá ngày công của các chức danh theo định biên nhóm;

Đơn giá ngày công = [(Hệ số lương) \* (Lương cơ sở) + (Phụ cấp lưu động) + (Phụ cấp trách nhiệm) + (Bảo hiểm, kinh phí công đoàn)]/26.

*Chi tiết ở biểu 07, 08 phần Phụ lục.*

+ Khấu hao thiết bị, năng lượng = (Định mức sử dụng thiết bị, năng lượng) \* (Khấu hao 1 ca sử dụng thiết bị, năng lượng).

+ Chi phí dụng cụ = (Định mức dụng cụ) \* (Đơn giá/1 ca sử dụng dụng cụ) \* 1,05 (5% dụng cụ có giá trị thấp).

+ Chi phí vật liệu = (Định mức vật liệu) \* (Đơn giá vật liệu) \* 1,08 (8% vật liệu có giá trị thấp).

*Chi tiết ở biểu 09, 10, 11 phần Phụ lục.*

\* **Các hệ số:**  $K_{kt}$   $K_{ds}$   $K_s$   $K_{hc}$   $K_{dt}$ : tính theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-BNTMT.

- Hệ số áp lực về kinh tế:  $K_{kt} = 1,35$ .

- Hệ số áp lực về dân số:  $K_{ds} = 0,812$ .

- Hệ số quy mô diện tích:  $K_s = 1,067$ .

- Hệ số đơn vị hành chính:  $K_{hc} = 1,16$ .

- Hệ số áp lực về đô thị:  $K_{dt} = 1,00$ .

*Chi tiết ở biểu 01, 02, 03, 04, 05, 06 phần Phụ lục.*

### **b. Chi phí chung:**

Tính toán theo quy định tại Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính. Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện thuộc công việc nhóm III, chi phí chung được tính như sau:

- Nội nghiệp: tính 15% chi phí trực tiếp.

- Ngoại nghiệp: tính 20% chi phí trực tiếp.

### **c. Thuế giá trị gia tăng:**

Áp dụng theo quy định tại Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội.

Thuế giá trị gia tăng (VAT) tính bằng 8% chi phí trực tiếp và chi phí quản lý chung.

## **2. Chi phí ngoài đơn giá**



Các khoản chi phí ngoài đơn giá gồm:

**a. Chi phí xây dựng đề cương, dự toán (1,60% chi phí trực tiếp):**

*Tính theo hướng dẫn tại Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính.*

**b. Chi phí kiểm tra, nghiệm thu (4,0% nội nghiệp; 5% ngoại nghiệp chi phí trong đơn giá):**

*Tính theo hướng dẫn tại Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính.*

**c. Chi phí công bố kế hoạch sử dụng đất (4% chi phí trong đơn giá):**

*Tính theo hướng dẫn tại Thông tư số 04/2006/TT-BTNMT ngày 22/5/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.*

**d. Chi phí lựa chọn nhà thầu gồm:**

- Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu (% chi phí trong đơn giá): 0,2%+0,2%.

- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu (% chi phí trong đơn giá): 0,1%+0,1%.

*Tính theo hướng dẫn tại Điều 12 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.*

- Chi phí đăng tải thông báo mời thầu: Tính bằng 330.000 đồng (đã bao gồm thuế VAT).

**e. Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (0,57% chi phí):** Tính bằng 748.000 đồng (đã bao gồm thuế VAT).

**3. Tổng dự toán kinh phí**

Tổng dự toán kinh phí là 1.380.554.000 đồng (Một tỷ, ba trăm tám mươi triệu, năm trăm năm mươi tư nghìn đồng chẵn).

Mức giá trên đã bao gồm Thuế giá trị gia tăng.

Trong đó:

- Chi phí tư vấn lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 1.248.761.000 đồng.

- Chi phí ngoài đơn giá: 131.793.000 đồng.

+ Chi phí xây dựng đề cương, dự toán: 17.292.000 đồng.

+ Chi phí kiểm tra, nghiệm thu: 51.373.000 đồng.

+ Chi phí công bố kế hoạch sử dụng đất: 49.950.000 đồng.

+ Chi phí lựa chọn nhà thầu: 12.430.000 đồng.

+ Chi phí thẩm tra, quyết toán: 748.000 đồng.

**Bảng Dự toán kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Chi Lăng**

*ĐVT: đồng*

[illegible]

## PHẦN PHỤ LỤC

**Biểu 01: Tính các hệ số lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Chi Lăng**

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Khoảng áp dụng		Hệ số quy định		Hệ số tính toán
				Cận dưới	Cận trên	Cận dưới	Cận trên	
1	Hệ số áp lực về kinh tế ( $K_{kt}$ )	Tốc độ tăng trưởng (%)	8,5					1,350
		GRDP/ người (Triệu đồng)	40					
2	Hệ số áp lực về dân số ( $K_{ds}$ )	Người/ km <sup>2</sup>	112,00	110	290	0,81	0,99	0,812
3	Hệ số quy mô diện tích ( $K_s$ )	Ha	70.428,52	60.000	90.000	1,05	1,10	1,067
4	Hệ số đơn vị hành chính ( $K_{hc}$ )	cấp xã	20	20	25	1,16	1,25	1,160
5	Hệ số áp lực về đô thị ( $K_{dt}$ )							1,000
<b>Hệ số trung bình (=Kkt*Kds*Ks*Khc*Kdt)</b>								<b>1,357</b>

**Biểu 02: Hệ số áp lực kinh tế cấp huyện ( $K_{kt}$ )**

GRDP bình quân/người (triệu đồng)	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%)						
	<4,0	4,0 - <6,0	6,0 - < 8,0	8,0 - <10	10- <11,0	11,0 <12,5	≥ 12,5
<20	0,80	0,85	0,90	0,95	1,00	1,05	1,10
20 - <22	0,85	0,90	0,95	1,00	1,05	1,10	1,15
22 - <24	0,90	0,95	1,00	1,05	1,10	1,15	1,20
24 - < 26	0,95	1,00	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25
26 - < 28	1,00	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30
28 - < 30	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30	1,35
30 - < 32	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30	1,35	1,40
32 - < 34	1,15	1,20	1,25	1,30	1,35	1,40	1,45
≥34	1,20	1,25	1,30	1,35	1,40	1,45	1,50

**Biểu 03: Hệ số áp lực về dân số cấp huyện ( $K_{ds}$ )**

Mật độ dân số trung bình (người/km <sup>2</sup> )	$K_{ds}$
< 50	0,65
50 - <110	0,66 - 0,80
110 - <290	0,81 - 0,99
290 - <350	1,00 - 1,03
350 - < 600	1,04 - 1,08
600 - < 900	1,09 - 1,12
900 - < 1.200	1,13 - 1,17
1200 - < 1.500	1,18 - 1,22
$\geq 1.500$	1,23

**Biểu 04: Hệ số quy mô diện tích cấp huyện ( $K_s$ )**

Diện tích tự nhiên (ha)	$K_s$
<5.000	0,60
5.000 - < 10.000	0,61 - 0,75
10.000 - < 20.000	0,76 - 0,85
20.000 - < 50.000	0,86 - 0,99
50.000 - < 60.000	1,00 - 1,04
60.000 - < 90.000	1,05 - 1,10
90.000 - < 120.000	1,11 - 1,15
120.000 - < 150.000	1,16 - 1,19
$\geq 150.000$	1,20

**Biểu 05: Hệ số đơn vị hành chính cấp (K<sub>hc</sub>)**

Số đơn vị hành chính cấp xã	K <sub>hc</sub>
< 10	0,80
10 - < 16	0,81 - 0,99
16 - < 20	1,00 - 1,15
20 - < 25	1,16 - 1,25
25 - < 30	1,26 - 1,35
30 - < 35	1,36 - 1,45
≥ 35	1,50

**Biểu 06: Hệ số áp lực đô thị (K<sub>dt</sub>) của quận, huyện, thành phố thuộc tỉnh**

Loại đô thị	K <sub>dt</sub>
Các quận, thị xã, thành phố thuộc đô thị đặc biệt	1,30
Các quận thuộc đô thị loại I, các đô thị loại I là thành phố thuộc tỉnh	1,25
Các đô thị khác	1,20

**Biểu 07: Đơn giá ngày công theo chức danh nghề nghiệp**

STT	Nội dung viết tắt	Viết tắt	Hệ số lương	Lương cấp bậc	Phụ cấp lưu động	Phụ cấp trách nhiệm	BHXX, BHYT, BHTN, BHTN, KPCĐ	Tổng cộng (đồng/ tháng)	Lương ngày (đồng/ ngày)
			(1)	(2)=(1)*LCS	(3)=0,4*LCS	(4)=0,2*LCS	(5)=((2)+(3)+(4))*23,5%	(6)=(2)+(3)+(4)+(5)	(7)=(6)/26
<b>I</b>	<b>Nội nghiệp</b>								
1	Địa chính viên hạng III bậc 1	ĐCV1	2,34	4.212.000			989.820	5.201.820	200.070
2	Địa chính viên hạng III bậc 3	ĐCV3	3,00	5.400.000			1.269.000	6.669.000	256.500
<b>II</b>	<b>Ngoại nghiệp</b>								
1	Địa chính viên hạng III bậc 1	ĐCV1	2,34	4.212.000			989.820	5.201.820	200.070
2	Địa chính viên hạng III bậc 3	ĐCV3	3,00	5.400.000			1.269.000	6.669.000	256.500

**Ghi chú:**

- (1) Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ;  
Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015 của Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Nội vụ;
- (2) Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ;
- (3) Quyết định số 595/QĐ-BHXX ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam;  
Nghị định số 191/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

**Biểu 08: Chi phí nhân công lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Chi Lăng**

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức		Hệ số huyện	Đơn giá công nhóm		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
<b>Bước 1</b>	<b>Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa</b>							<b>82.049.757</b>	<b>46.455.871</b>	<b>65.339.012</b>
1	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.							<b>42.111.077</b>	<b>21.055.538</b>	<b>63.166.615</b>
a	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)	16		1,36	969.570		21.055.538		21.055.538
b	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất.	4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)	5		1,36	969.570		6.579.856		6.579.856
c	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp xác định.	4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)	8	16	1,36	969.570	969.570	10.527.769	21.055.538	31.583.308
d	Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.	4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)	3		1,36	969.570		3.947.913		3.947.913
2	Điều tra, khảo sát thực địa.								25.400.332	25.400.332
a	Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa.	5 (3ĐCV3, 2ĐCV1)		1	1,36		1.169.640		1.587.521	1.587.521
b	Điều tra, khảo sát thực địa.	5 (3ĐCV3, 2ĐCV1)		12	1,36		1.169.640		19.050.249	19.050.249
c	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.	5 (3ĐCV3, 2ĐCV1)		3	1,36		1.169.640		4.762.562	4.762.562
3	Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	16		1,36	1.226.070		26.625.787		26.625.787
4	Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1,36	1.226.070		13.312.893		13.312.893
<b>Bước 2</b>	<b>Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước.</b>							<b>402.923.909</b>	<b>26.625.787</b>	<b>429.549.696</b>
1	Thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	24	8	1,36	1.226.070	1.226.070	39.938.680	13.312.893	53.251.573
2	Phân tích, đánh giá các thông tin, tài liệu liên quan đến việc lập KHSDĐ hàng năm cấp huyện	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	7		1,36	1.226.070		11.648.782		11.648.782
3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	5		1,36	1.226.070		8.320.558		8.320.558
4	Xây dựng các báo cáo chuyên đề; bản đồ kết quả rà							343.015.889	13.312.893	356.328.782

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức		Hệ số huyện	Đơn giá công nhóm		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
	soát kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện (năm trước); chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.									
a	<i>Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.</i>	<sup>6</sup> (5ĐCV3, 1ĐCV1)	144		1,36	1.482.570		289.764.315		289.764.315
b	<i>Xây dựng bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện (năm trước).</i>	<sup>5</sup> (4ĐCV3, 1ĐCV1)	32	8	1,36	1.226.070	1.226.070	53.251.573	13.312.893	66.564.467
<b>Bước 3</b>	<b>Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện</b>							<b>255.757.949</b>	<b>25.386.407</b>	<b>281.144.356</b>
1	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	<sup>6</sup> (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1,36	1.482.570		16.098.018		16.098.018
2	Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.							24.147.026		24.147.026
a	<i>Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện.</i>	<sup>6</sup> (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1,36	1.482.570		8.049.009		8.049.009
b	<i>Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người có nhu cầu sử dụng đất.</i>	<sup>6</sup> (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1,36	1.482.570		16.098.018		16.098.018
3	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	<sup>6</sup> (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1,36	1.482.570		16.098.018		16.098.018
4	Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật	<sup>6</sup> (5ĐCV3, 1ĐCV1)	12		1,36	1.482.570		24.147.026		24.147.026



STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức		Hệ số huyện	Đơn giá công nhóm		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
	Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.									
5	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1,36	1.482.570		8.049.009		8.049.009
6	Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.							24.147.026	8.049.009	32.196.035
a	<i>Đối với các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch.</i>	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1,36	1.482.570		16.098.018		16.098.018
b	<i>Đối với công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất kinh doanh.</i>	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	2	2	1,36	1.482.570	1.482.570	4.024.504	4.024.504	8.049.009
c	<i>Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.</i>	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	2	2	1,36	1.482.570	1.482.570	4.024.504	4.024.504	8.049.009
7	Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	2	1,36	1.482.570	1.482.570	8.049.009	4.024.504	12.073.513
8	Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	3		1,36	1.482.570		6.036.757		6.036.757
9	Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	3		1,36	1.482.570		6.036.757		6.036.757
10	Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ,	6	5		1,36	1.482.570		10.061.261		10.061.261

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức		Hệ số huyện	Đơn giá công nhóm		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghề	Ngoại nghề		Nội nghề	Ngoại nghề	Nội nghề	Ngoại nghề	Tổng cộng
	biểu đồ.	(5ĐCV3, 1ĐCV1)								
11	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện gồm:							79.877.360	13.312.893	93.190.254
a	<i>Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện thể hiện các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất, khu vực dự kiến Nhà nước thu hồi đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.</i>	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	32	8	1,36	1.226.070	1.226.070	53.251.573	13.312.893	66.564.467
b	<i>Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, thể hiện trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.</i>									
c	<i>Bản đồ khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.</i>	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	16		1,36	1.226.070		26.625.787		26.625.787
12	Xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo UBND cấp huyện, trình cấp có thẩm quyền thẩm định.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	16		1,36	1.482.570		32.196.035		32.196.035
13	Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.	1(1ĐCV1)	3		1,36	200.070		814.649		814.649
<b>Tổng cộng</b>								<b>740.731.615</b>	<b>98.468.064</b>	<b>776.033.064</b>

*Ghi chú: Định mức tại điểm a, khoản 4, Bước 2 được tính cho 17 báo cáo chuyên đề (định mức là 153). Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.*

**Biểu 09: Chi phí thiết bị lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Chi Lăng**

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw/h)	Định mức		Hệ số huyện	Giá thiết bị (đồng)	Đơn giá (đồng/ca)	Thành tiền (đồng)		
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
1	Máy in A3	Cái	60	0,5	1,0		1,36	25.000.000	10.000	13.573		13.573
2	Máy in A4	Cái	60	0,35	2,0		1,36	2.500.000	1.000	2.715		2.715
3	Máy in màu A3 (Canon LBP 841Cdn)	Cái	60	0,35	1,0		1,36	42.500.000	17.000	23.074		23.074
4	Máy in Ploter	Cái	60	0,4	13,8		1,36	158.000.000	63.200	1.183.759		1.183.759
5	Máy vi tính	Bộ	60	0,35	1.238		1,36	12.000.000	4.800	8.065.459		8.065.459
6	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60	0,35	240		1,36	25.000.000	10.000	3.257.455		3.257.455
7	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	128		1,36	12.000.000	3.000	521.193		521.193
8	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	1,88		1,36	12.000.000	4.800	12.248		12.248
9	Máy tính xách tay	Cái	60	0,5		154	1,36	15.000.000	12.000		2.508.240	2.508.240
10	Máy phun tô	Cái	96	1,5	1,74		1,36	30.000.000	7.500	17.712		17.712
11	Điện năng	Kw			6.800		1,36	2.006,79	2.006,79	18.521.580		18.521.580
<b>Tổng cộng</b>										<b>31.618.768</b>	<b>2.508.240</b>	<b>34.127.008</b>
<i>Bước 1</i>					10,66%	45,99%				3.370.561	1.153.540	4.524.100
<i>Bước 2</i>					56,13%	28,99%				17.747.614	727.139	18.474.753
<i>Bước 3</i>					33,21%	25,02%				10.500.593	627.562	11.128.155

**Biểu 10: Chi phí dụng cụ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Chi Lăng**

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức		Hệ số huyện	Giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá (đồng/ca)	Thành tiền (đồng)		
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
1	Bàn làm việc	Cái	96	921		1,36	300.000	120	150.246		150.246
2	Ghế văn phòng	Cái	96	921		1,36	150.000	60	75.123		75.123
3	Bàn để máy tính	Cái	96	1.382		1,36	300.000	120	225.451		225.451
4	Ghế máy tính	Cái	96	1.382		1,36	150.000	60	112.725		112.725
5	Chuột máy tính	Cái	12	1.382		1,36	75.000	240	450.902		450.902
6	Bút trình chiếu	Cái	12	1,88		1,36	200.000	641	1.636		1.636
7	Màn chiếu điện	Cái	12	1,88		1,36	1.650.000	5.288	13.494		13.494
8	Máy tính casio	Cái	60	230		1,36	160.000	103	32.018		32.018
9	Giá để tài liệu	Cái	60	384		1,36	200.000	128	66.820		66.820
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	384		1,36	40.000	26	13.364		13.364
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	1.382		1,36	15.000	10	18.036		18.036
12	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	36		308	1,36	50.000	53		22.331	22.331
13	Quần áo mưa	Bộ	12		154	1,36	50.000	160		33.497	33.497
14	Ba lô	Cái	12		308	1,36	50.000	160		66.994	66.994
15	Đồng hồ treo tường	Cái	24	384		1,36	50.000	80	41.762		41.762
16	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	36	384		1,36	1.500.000	1.603	835.245		835.245
17	Lưu điện cho máy tính	Cái	36	1.382		1,36	1.000.000	1.068	2.004.008		2.004.008
18	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	128		1,36	1.500.000	962	167.049		167.049
19	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	77		1,36	1.200.000	769	80.392		80.392
20	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	384		1,36	120.000	77	40.092		40.092
21	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	192		1,36	150.000	96	25.057		25.057

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức		Hệ số huyện	Giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá (đồng/ca)	Thành tiền (đồng)		
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
22	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		154	1,36	9.800.000	6.282		1.313.075	1.313.075
23	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		154	1,36	2.600.000	1.667		348.367	348.367
24	Sạc pin	Cái	60		77	1,36	158.000	101		10.585	10.585
25	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cái	60		616	1,36	400.000	256		214.380	214.380
26	Máy tính bảng	Cái	60		154	1,36	19.900.000	12.756		2.666.345	2.666.345
27	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	384		1,36	60.000	64	33.410		33.410
28	Điện năng	Kw		3.540		1,36	2.006,79	2.006,79	9.642.117		9.642.117
29	Dụng cụ có giá trị thấp	%		5	5				701.447	233.779	935.226
<b>Tổng cộng</b>									<b>14.730.394</b>	<b>4.909.351</b>	<b>19.639.745</b>
<i>Bước 1</i>				10,66%	45,99%				1.570.260	2.257.811	3.828.071
<i>Bước 2</i>				56,13%	28,99%				8.268.170	1.423.221	9.691.391
<i>Bước 3</i>				33,21%	25,02%				4.891.964	1.228.320	6.120.284

**Biểu 11: Chi phí vật liệu lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Chi Lăng**

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức		Hệ số huyện	Giá vật liệu (đồng)	Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
1	Đĩa CD	Cái	31		1,36	12.000	504.906		504.906
2	USB (32G)	Cái	81		1,36	300.000	32.981.733		32.981.733
3	Bút dạ màu	Bộ		18	1,36	8.000		195.447	195.447
4	Bút nhớ dòng	Cái	45		1,36	8.000	488.618		488.618
5	Bút bi nước My gel	Cái		94	1,36	2.000		255.167	255.167
6	Mực in A3 Laser	Hộp	2		1,36	1.100.000	2.986.001		2.986.001
7	Mực in A4 Laser	Hộp	8		1,36	1.100.000	11.944.002		11.944.002
8	Mực in màu A4 (Mực in Epson 157)	Hộp	1		1,36	1.050.000	1.425.137		1.425.137
9	Mực in màu A3	Hộp	2		1,36	1.050.000	2.850.273		2.850.273
10	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	2		1,36	2.500.000	6.786.365		6.786.365
11	Đầu phun màu A0	Chiếc	1		1,36	1.500.000	2.035.909		2.035.909
12	Đầu phun màu A3	Chiếc	1		1,36	800.000	1.085.818		1.085.818
13	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	5		1,36	1.100.000	7.465.001		7.465.001
14	Mực phô tô	Hộp	13		1,36	250.000	4.411.137		4.411.137
15	Sổ ghi chép	Cuốn		94	1,36	10.000		1.275.837	1.275.837
16	Giấy A3	Gram	8		1,36	45.000	488.618		488.618
17	Giấy A4	Gram	70		1,36	30.000	2.850.273		2.850.273
18	Giấy in A0	Cuộn	11		1,36	190.909	2.850.272		2.850.272
20	Vật liệu có giá trị thấp	%	8	8			6.492.325	138.116	6.630.441
<b>Tổng cộng</b>							<b>87.646.389</b>	<b>1.864.567</b>	<b>89.510.957</b>
<i>Bước 1</i>			<i>10,66%</i>	<i>45,99%</i>			<i>9.343.105</i>	<i>857.515</i>	<i>10.200.620</i>
<i>Bước 2</i>			<i>56,13%</i>	<i>28,99%</i>			<i>49.195.918</i>	<i>540.538</i>	<i>49.736.456</i>
<i>Bước 3</i>			<i>33,21%</i>	<i>25,02%</i>			<i>29.107.366</i>	<i>466.515</i>	<i>29.573.881</i>